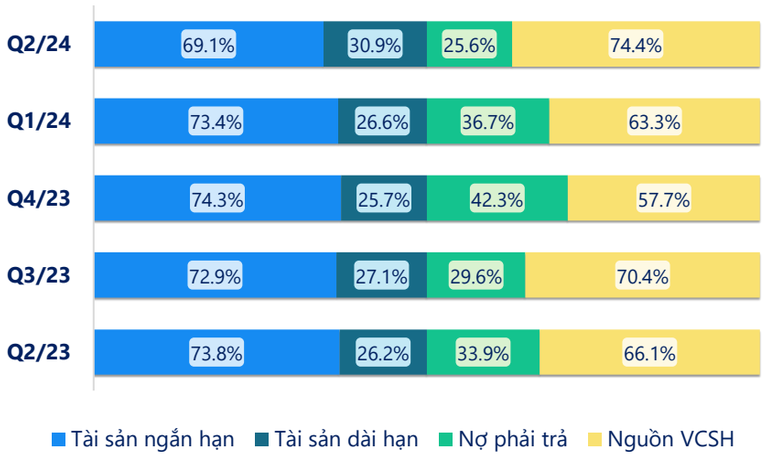
FireAnt

CTCP Công nghệ Tiên Phong (HSX: ITD)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
SL cổ phiếu LH	24,461,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	771,685
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	426
P/E	-7.9
EPS	-2,215

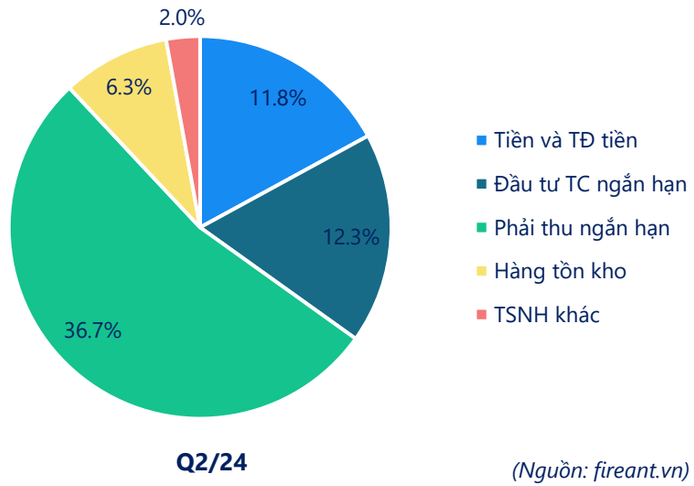
	YTD	1T	3T	6T
ITD	74.0%	28.4%	72.3%	75.8%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



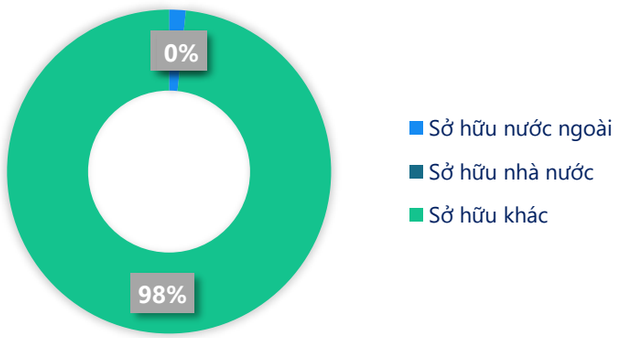
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



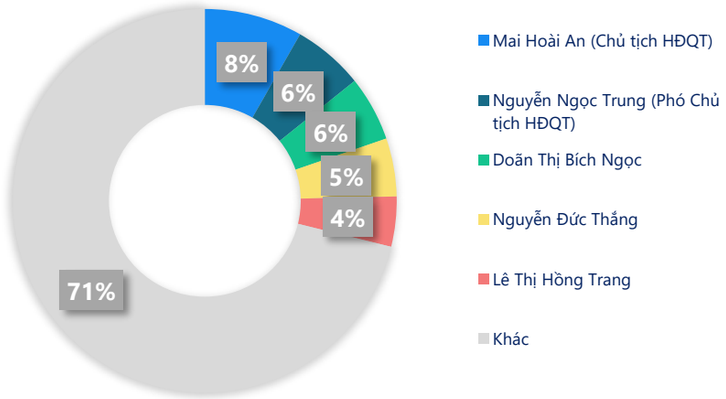
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



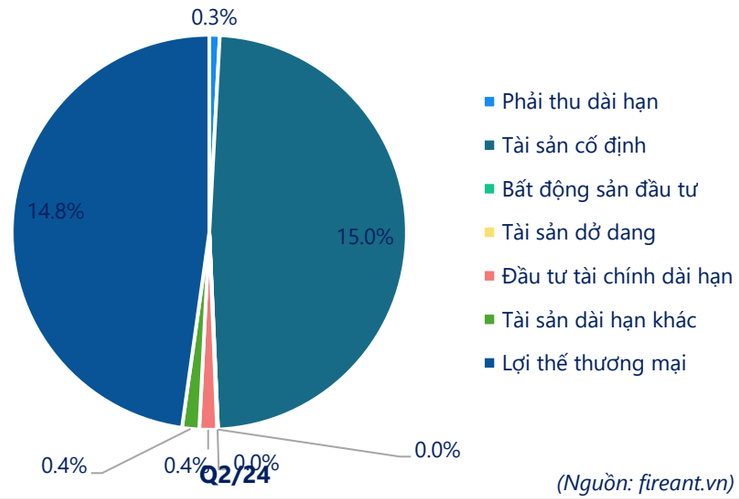
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

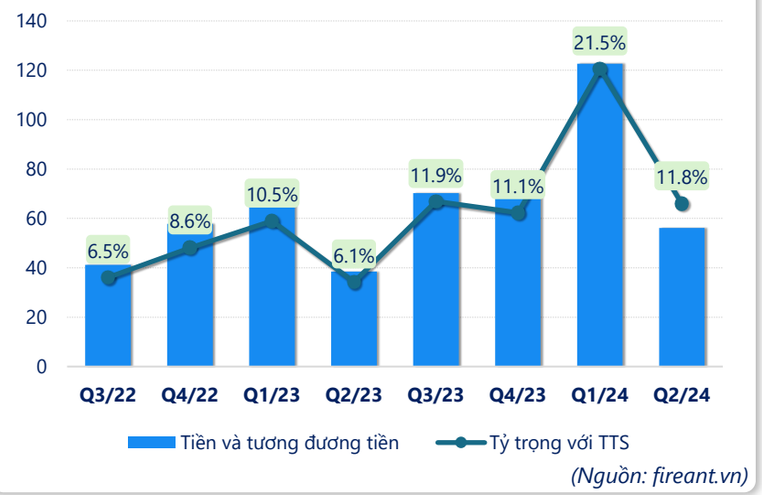


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

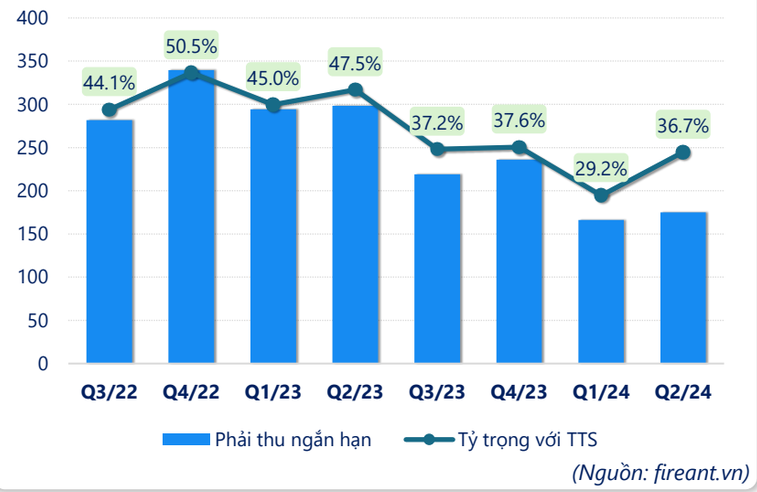
CTCP Công nghệ Tiên Phong (HSX: ITD)

Tiền và tương đương tiền



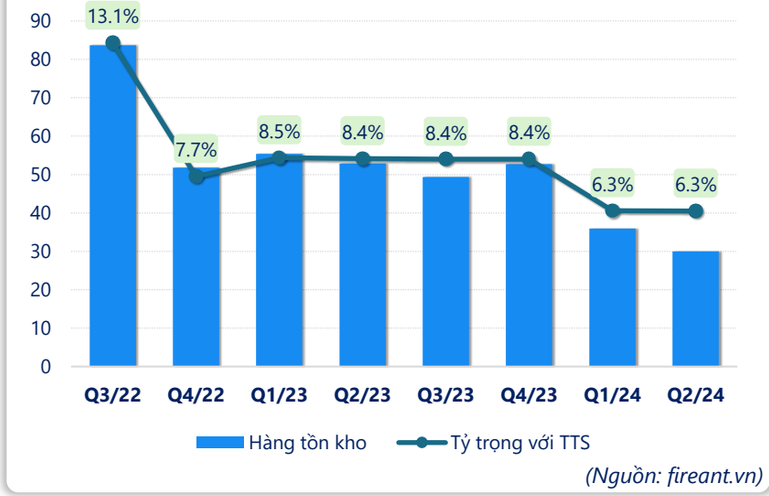
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



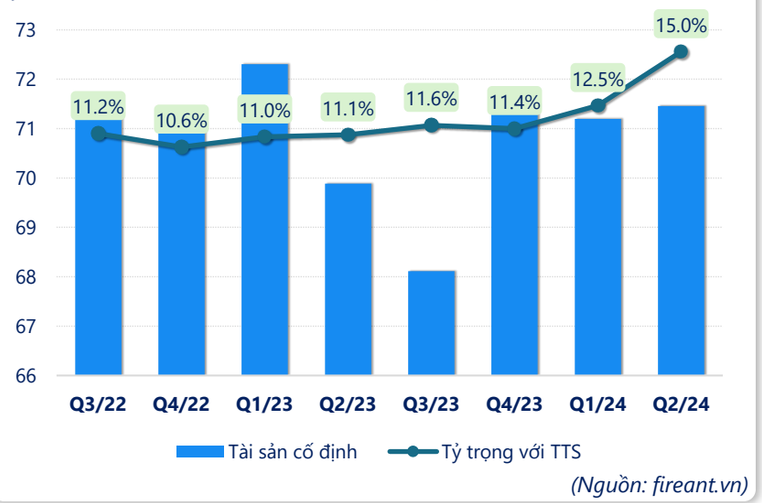
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



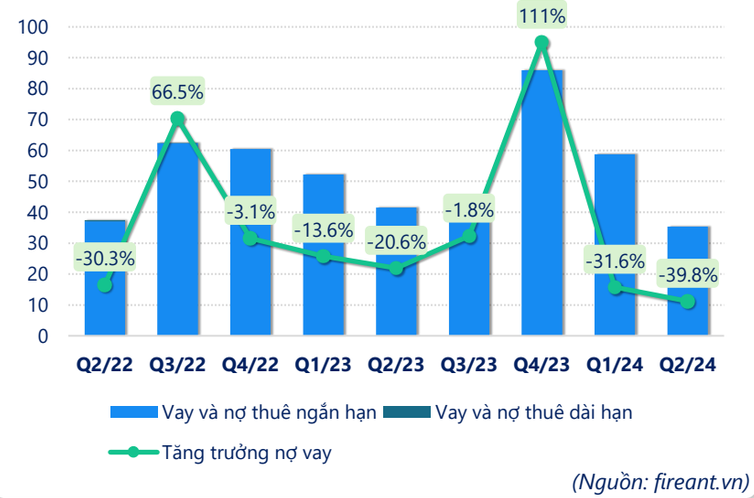
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



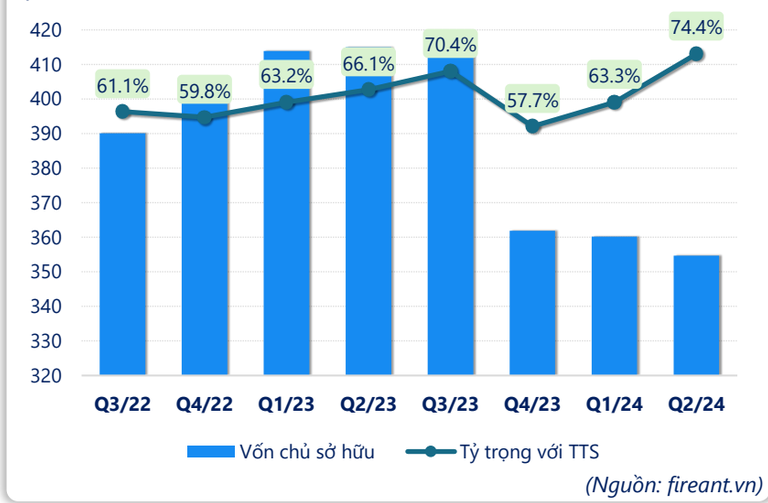
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

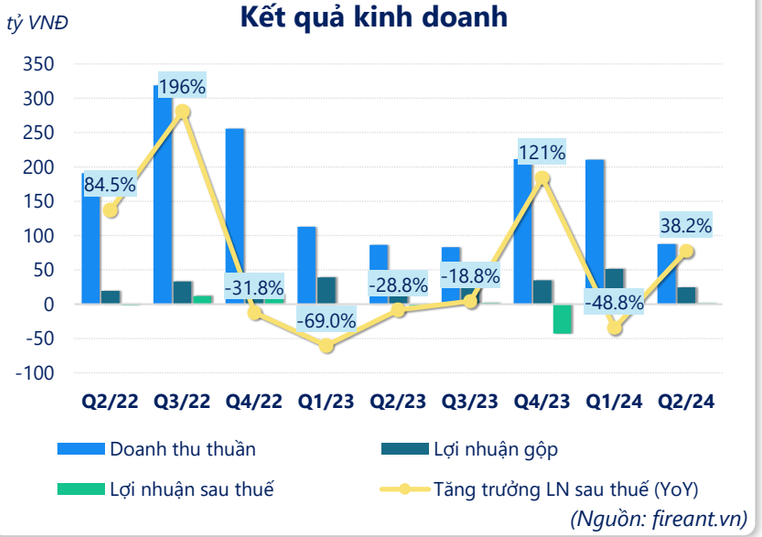


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

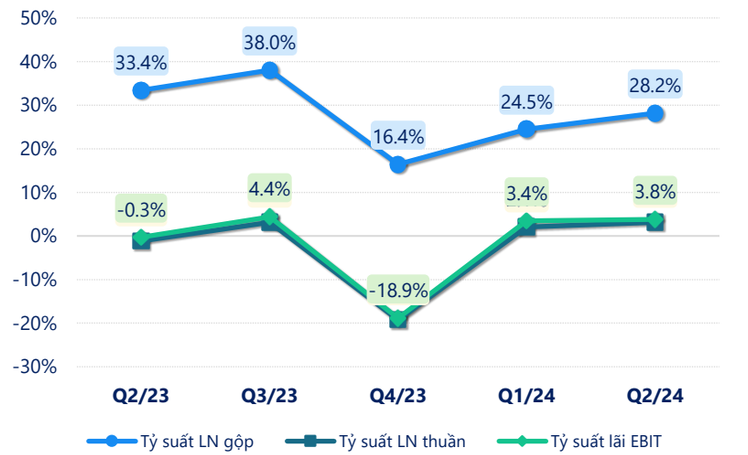
CTCP Công nghệ Tiên Phong (HSX: ITD)

Kết quả kinh doanh



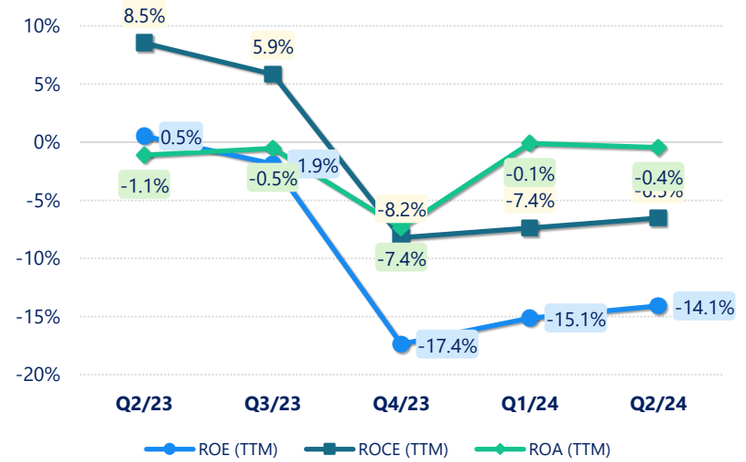
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



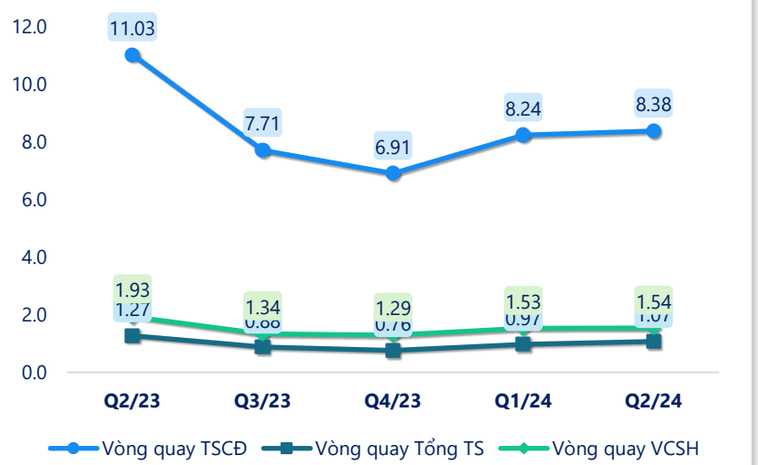
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



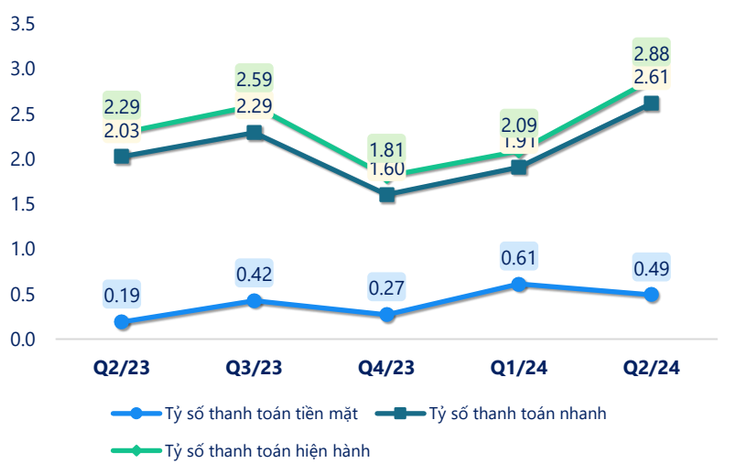
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



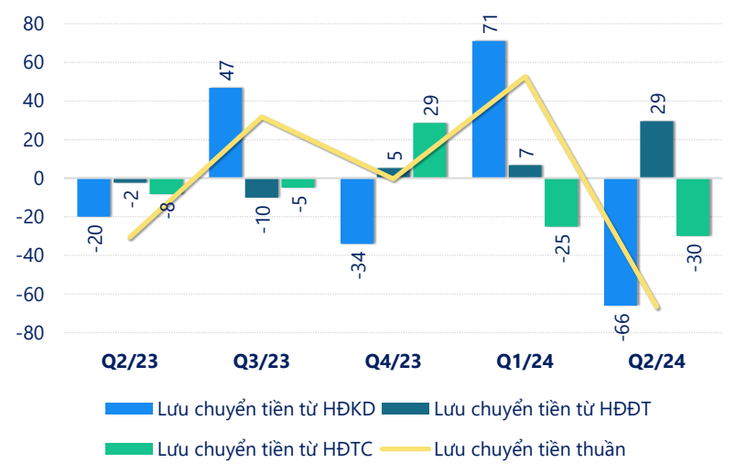
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Công nghệ Tiên Phong (HSX: ITD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**477**	**628**	**-24.1%**
Tài sản ngắn hạn	329	466	-29.4%
Tiền và tương đương tiền	56.1	69.9	-19.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.7	96.8	-39.3%
Phải thu ngắn hạn	175	236	-25.9%
Hàng tồn kho	30.0	52.7	-43.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.39	10.9	-14.2%
Tài sản dài hạn	**148**	**161**	**-8.5%**
Phải thu dài hạn	1.26	6.10	-79.4%
Tài sản cố định	71.5	71.8	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0.79	-85.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.12	5.04	-57.9%
Tài sản dài hạn khác	**2.07**	**2.95**	**-29.9%**
Lợi thế thương mại	70.5	74.6	-5.6%
Nợ phải trả	122	266	-54.1%
Nợ ngắn hạn	**114**	**258**	**-55.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.3	85.9	-58.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.6	104	-69.6%
Nợ dài hạn	7.56	7.75	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**355**	**362**	**-2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**355**	**362**	**-2.0%**
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	86.5	83.0	211	210	87.5
Giá vốn hàng bán	57.6	51.5	177	159	62.8
Lợi nhuận gộp	28.9	31.6	34.7	51.4	24.6
Doanh thu HĐTC	2.20	2.42	2.03	2.02	1.62
Chi phí TC	0.84	1.77	1.72	2.64	1.08
Chi phí lãi vay	0.78	0.83	0.91	1.35	0.70
LN trong công ty LKLD	-0.70	-0.30	-0.47	-1.42	-0.58
Chi phí bán hàng	13.6	12.2	10.6	13.8	10.7
Chi phí QLDN	17.0	17.1	64.5	31.3	11.2
LN thuần từ HĐKD	-1.00	2.60	-40.7	4.33	2.71
Lợi nhuận khác	-0.04	0.21	-0.06	1.56	-0.10
LN trước thuế	-1.04	2.80	-40.7	5.88	2.61
Lợi nhuận sau thuế	-2.25	1.70	-43.0	3.63	0.94
LNST của CĐ cty mẹ	-6.78	-3.19	-47.9	-0.62	-2.45

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.0	46.7	-34.0	71.0	-66.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.32	-10.0	5.17	6.67	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.20	-4.91	28.5	-25.1	-29.9
Tiền đầu kỳ	68.9	38.4	70.2	69.9	123
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.5**	**31.8**	**-0.33**	**52.6**	**-66.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	-0.01	0.15	0.02
Tiền cuối kỳ	38.4	70.2	69.9	123	56.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic